

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Duy Hưng (*)	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019
Bà Mai Huyền Ngọc	Quyền Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số tham chiếu: 60758151/21247828-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.189.374.841	74.999.728.686
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	65.866.853.238	10.379.708.605
111	1. Tiền		20.866.853.238	10.379.708.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.801.054.330	49.807.546.390
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16.839.690.978	51.889.184.408
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.038.636.648)	(2.081.638.018)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.756.810.870	13.763.830.434
132	1. Trả trước cho người bán		732.686.532	1.580.132.081
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	10.541.611.585	11.707.871.137
135	3. Các khoản phải thu khác	7	2.482.512.753	475.827.216
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.764.656.403	1.048.643.257
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.318.548.923	746.163.277
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		446.107.480	302.479.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.268.533.662	2.189.541.427
220	I. Tài sản cố định		1.235.112.667	235.972.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.250.000	18.720.000
222	Nguyên giá		1.132.293.642	1.132.293.642
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.127.043.642)	(1.113.573.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.229.862.667	217.252.000
228	Nguyên giá		2.219.366.195	1.134.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(989.503.528)	(917.114.195)
260	II. Tài sản dài hạn khác	11	1.033.420.995	1.953.569.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.018.420.995	1.359.694.427
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	593.875.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		99.457.908.503	77.189.270.113
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.578.437.241	5.069.227.570
310	I. Nợ ngắn hạn		7.578.437.241	5.069.227.570
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.342.739.501	1.324.368.513
315	2. Phải trả người lao động		-	365.000.000
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	3.235.697.740	3.379.859.057
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	91.879.471.262	72.120.042.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.000.000.000	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.879.471.262	36.120.042.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		99.457.908.503	77.189.270.113



M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
5	1. Ngoại tệ các loại		14.432.941.640	7.395.601.190
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	15	6.316.780.000	10.150.630.000
	Trong đó:			
7	2.1. Chứng khoán giao dịch		6.316.780.000	10.150.630.000
13	2.2. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
20	3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		305.000.000	305.000.000
30	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	130.766.137.677	131.080.218.300
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		112.104.102.772	108.791.206.336
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		18.662.034.905	22.289.011.964
40	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	517.945.618.100	620.318.649.752
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		497.114.464.154	606.367.725.848
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		20.831.153.946	13.950.923.904
50	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	2.122.963.055	23.469.414.816
51	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	3.421.414.260	1.085.045.843

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thu Cúc
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
1	1. Doanh thu	20	22.856.837.661	50.757.633.202
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	22.856.837.661	50.757.633.202
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(10.699.337.970)	(14.078.322.212)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		12.157.499.691	36.679.310.990
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.612.249.356	3.691.712.463
22	7. Chi phí tài chính	23	(91.388.900)	(1.284.818.191)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(7.248.673.100)	(6.780.933.944)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.429.687.047	32.305.271.318
31	10. Thu nhập khác		20.000	-
32	11. Chi phí khác		(40.840.389)	-
40	12. Lợi nhuận khác		(40.820.389)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.388.866.658	32.305.271.318
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12	(4.573.591.815)	(6.075.057.241)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.815.274.843	26.230.214.077

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thu Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		24.388.866.658	32.305.271.318
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.880.025.118)	(600.336.860)
3	- Khấu hao tài sản cố định		85.859.333	77.086.000
4	- Các khoản chi phí dự phòng/(hoàn nhập)		(1.043.001.370)	1.274.182.418
5	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(34.076.959)	(182.106.278)
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.888.806.122)	(1.769.499.000)
9	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.508.841.540	31.704.934.458
10	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(458.564.870)	2.473.011.441
11	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)		21.549.493.430	(9.755.562.418)
12	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(874.173.175)	4.516.814.524
14	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(231.112.214)	1.237.534.620
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(1.186.740.990)	(9.141.749.228)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.846.122)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.251.897.599	21.034.983.397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(292.820.000)	(589.500.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		13.500.000.000	-
27	3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	22	1.991.019.820	1.769.499.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.198.199.820	1.179.999.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.450.097.419	22.214.982.397
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	10.379.708.605	90.666.870.347
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.047.214	130.446.020
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	65.866.853.238	113.012.298.764

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thu Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	84.338.323.254	36.120.042.543	26.230.214.077	-	19.815.274.843	(55.846.124)	110.568.537.331	55.879.471.262
		120.338.323.254	72.120.042.543	26.230.214.077	-	19.815.274.843	(55.846.124)	146.568.537.331	91.879.471.262

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thu Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ SSI
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ SSI
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
 SỐ 10
 M.Ý
 1-11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Lợi nhuận cho kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.14 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền	20.866.853.238	10.379.708.605
Tiền mặt tại quỹ	131.364.330	61.334.255
Tiền gửi không kỳ hạn	20.735.488.908	10.318.374.350
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	530.261.791	143.724.599
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	20.102.114.868	9.994.565.843
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	103.112.249	180.083.908
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, lãi suất 5%/năm	45.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	45.000.000.000	-
	65.866.853.238	10.379.708.605

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	13.500.000.000
Đầu tư chứng khoán (i)	16.839.690.978	38.389.184.408
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(1.038.636.648)	(2.081.638.018)
	15.801.054.330	49.807.546.390

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	30/06/2019		31/12/2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)
Đầu tư ngắn hạn	662.178	16.839.690.978	1.045.563	38.389.184.408
- Cổ phiếu niêm yết	631.678	13.515.190.978	1.015.063	35.064.684.408
- Cổ phiếu chưa niêm yết	30.500	3.324.500.000	30.500	3.324.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.038.636.648)	-	(2.081.638.018)
	662.178	15.801.054.330	1.045.563	36.307.546.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	3.606.375.248	1.350.012.643
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	780.429.719	930.775.720
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	1.789.533.969	5.090.718.677
Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv)	4.268.380.555	4.227.719.326
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	96.892.094	108.644.771
	10.541.611.585	11.707.871.137

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến không quá 2%/ năm trên giá trị tài sản ròng hoặc 0,35% giá trị giao dịch thành công. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ đầu tư trái phiếu SSI lần lượt là 1,75%/năm, 0,65%/năm và 1%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 1% dựa trên giá trị vốn cam kết được góp vào Quỹ tại cuối mỗi quý.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF- VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên cũ là Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbanc Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ lần lượt là 1% và 0,5% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi tiền gửi	78.958.902	102.213.697
Phải thu từ Quỹ phúc lợi SSI (*)	1.907.890.000	115.000.000
Các khoản phải thu khác	495.663.851	258.613.519
	2.482.512.753	475.827.216

(*) Đây là khoản thưởng và phụ cấp cho cán bộ nhân viên của SSIAM từ quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.318.548.923	746.163.277
- Chi phí thuê nhà trả trước	896.610.000	448.305.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	421.938.923	297.858.277
Tài sản ngắn hạn khác	446.107.480	302.479.980
	1.764.656.403	1.048.643.257

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý</i> VND	
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	1.132.293.642	
Số dư ngày 30/06/2019	1.132.293.642	
Khấu hao lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	1.113.573.642	
Tăng trong kỳ	13.470.000	
Số dư ngày 30/06/2019	1.127.043.642	
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2019	18.720.000	
Số dư ngày 30/06/2019	5.250.000	
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<i>30/06/2019</i> VND	<i>31/12/2018</i> VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.069.293.642	1.033.323.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2019	1.134.366.195
Tăng trong kỳ	1.085.000.000
Số dư ngày 30/06/2019	2.219.366.195
Khấu hao lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2019	917.114.195
Tăng trong kỳ	72.389.333
Số dư ngày 30/06/2019	989.503.528
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2019	217.252.000
Số dư ngày 30/06/2019	1.229.862.667

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/06/2019 VND</i>	<i>31/12/2018 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	612.366.195	612.366.195

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>30/06/2019 VND</i>	<i>31/12/2018 VND</i>
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	610.535.044	1.068.436.324
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	284.409.067	125.292.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.476.884	165.966.079
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	593.875.000
	1.033.420.995	1.953.569.427

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>30/06/2019 VND</i>	<i>31/12/2018 VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.203.591.815	816.740.990
Thuế thu nhập cá nhân	139.147.686	507.627.523
	4.342.739.501	1.324.368.513

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.388.866.658	32.305.271.318
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN</i>	121.140.396	56.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỷ giá</i>	(30.608.980)	(217.086.113)
- <i>Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức</i>	(1.611.439.000)	(1.769.499.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	22.867.959.074	30.375.286.205
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.573.591.815	6.075.057.241
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	816.740.990	6.941.749.228
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.186.740.990)	(9.141.749.228)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	4.203.591.815	3.875.057.241

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2019 VND</i>	<i>31/12/2018 VND</i>
Phải trả phí dịch vụ	545.314.823	366.982.425
Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ	2.344.395.110	2.282.640.636
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	153.747.201	100.573.272
Phải trả khác	192.240.606	629.662.724
Tổng	3.235.697.740	3.379.859.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	84.338.323.254	120.338.323.254
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	(84.338.323.254)	(84.338.323.254)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	36.120.042.543	36.120.042.543
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	36.120.042.543	72.120.042.543
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	36.120.042.543	72.120.042.543
Điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-	-	(55.846.124)	(55.846.124)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	19.815.274.843	19.815.274.843
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	55.879.471.262	91.879.471.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	30/06/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	631.678	6.316.780.000	1.015.063	10.150.630.000
	631.678	6.316.780.000	1.015.063	10.150.630.000

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ	131.080.218.300	127.933.258.596
Số tăng trong kỳ	386.245.362.380	4.139.832.902.509
Số giảm trong kỳ	(386.559.443.003)	(4.136.685.942.805)
Số dư cuối kỳ	130.766.137.677	131.080.218.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	497.114.464.154	606.367.725.848
Trái phiếu	1.421.144.838	89.601.174.555
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá</i>	-	70.501.174.611
SDI11717	-	61.106.369.611
DX201803	-	9.394.805.000
Cổ phiếu	495.693.319.316	516.766.551.293
- Cổ phiếu niêm yết	303.420.498.072	324.099.880.049
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	164.916.584.106	200.393.753.086
CTG	13.285.660.456	-
FPT	15.181.761.911	12.443.451.553
PLX	20.420.651.276	119.127
MBB	19.022.474.508	8.047.930.035
HPG	-	22.709.410.070
PNJ	16.481.983.400	14.619.684.151
TCB	4.333.740.000	14.715.008.704
VHM	11.065.861.239	18.446.441.744
PC1	10.170.165.335	14.190.165.335
CTD	-	14.136.097.875
GEX	3.701.564.431	13.072.342.265
MPC	-	9.230.850.452
VHL	9.306.279.844	9.306.279.844
VGT	15.606.474.000	-
Cổ phiếu khác	26.339.967.706	49.475.971.931
- Cổ phiếu chưa niêm yết	192.272.821.244	192.666.671.244
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	39.719.452.000	40.113.302.000
RICONS	39.719.452.000	40.113.302.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	20.831.153.946	13.950.923.904
Cổ phiếu	20.831.153.946	13.950.923.904
- Cổ phiếu niêm yết	20.763.653.946	13.883.423.904
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	14.304.541.914	7.137.508.995
GEX	-	2.363.798.433
HPG	-	1.964.504.556
PNJ	208.110.000	1.016.580.000
CTG	5.700.897.286	-
VGG	2.083.632.194	-
PLX	1.982.574.000	-
VGT	1.859.990.358	-
Cổ phiếu khác	2.469.338.076	1.792.626.006
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
	517.945.618.100	620.318.649.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi trái phiếu	25.738.323	1.508.182.769
Phải thu cổ tức	2.094.577.355	1.690.818.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	20.263.313.000
Phải thu khác	2.647.377	7.101.047
	2.122.963.055	23.469.414.816

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	3.189.970.561	862.877.582
Phải trả tiền thuế	194.525.542	162.773.458
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	100.000
Phải trả phí lưu ký	22.422.817	24.748.146
Phải trả phí môi giới giao dịch	-	32.421.310
Phải trả phí chuyển khoản chứng khoán	254.995	1.239.391
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	14.240.345	885.956
	3.421.414.260	1.085.045.843

20. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý quỹ	5.071.839.394	6.175.022.715
Phí quản lý và phí thưởng từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	6.055.102.449	29.287.110.264
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	2.500.182.016	1.735.983.789
Doanh thu quản lý hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	887.407.952	3.768.693.458
Phí quản lý đầu tư chứng khoán	8.342.305.850	9.790.822.976
	22.856.837.661	50.757.633.202

119
 CÔNG
 TI
 ST
 TẾ
 HI
 H
 / KI

119
 CÔNG
 TI
 ST
 TẾ
 HI
 H
 / KI

119
 CÔNG
 TI
 ST
 TẾ
 HI
 H
 / KI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	3.516.442.727	3.670.396.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.389.333	54.306.000
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	764.835.297	2.601.977.150
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	127.242.526	997.950.830
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	4.482.574.860	5.260.291.931
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	889.354.929	837.738.900
Các chi phí khác	846.498.298	655.661.401
	10.699.337.970	14.078.322.212

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	591.556.779	1.719.541.957
Cổ tức được nhận	1.611.439.000	1.769.499.000
Lãi đầu tư tài chính	17.344.179.340	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.997.278	13.133.687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	34.076.959	189.537.819
	19.612.249.356	3.691.712.463

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.574.500	3.204.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	7.431.541
Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.043.001.370)	1.274.182.418
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.123.815.770	-
	91.388.900	1.284.818.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí nhân viên	3.729.315.063	4.293.565.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.470.000	22.780.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.731.124	85.335.782
Chi phí thuê văn phòng	896.610.000	896.610.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.797.872	356.034.266
Chi lễ tân, tiếp khách	236.865.236	130.143.376
Các chi phí khác	1.384.883.805	996.464.974
	7.248.673.100	6.780.933.944

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giá định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

HUY
 M
 NH
 I
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	12.435.841.342	906.001.525	1.091.098.773	14.432.941.640
Các khoản phải thu	6.057.914.526	-	-	6.057.914.526
Tổng tài sản	18.493.755.868	906.001.525	1.091.098.773	20.490.856.166
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.344.395.111	-	-	2.344.395.111
Tổng nợ phải trả	2.344.395.111	-	-	2.344.395.111
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.149.360.757	906.001.525	1.091.098.773	18.146.461.055

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 47.933.585.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VND

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30/06/2019					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.342.739.501	-	-	-	4.342.739.501
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.235.697.740	-	-	-	3.235.697.740
	7.578.437.241	-	-	-	7.578.437.241
Ngày 31/12/2018					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.324.368.513	-	-	-	1.324.368.513
Phải trả người lao động	365.000.000	-	-	-	365.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.379.859.057	-	-	-	3.379.859.057
	5.069.227.570	-	-	-	5.069.227.570

25.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị: VND		
	30/06/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết	13.515.190.978	(1.038.636.648)	35.064.684.408	(2.081.638.018)	47.933.585.000	85.075.415.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.324.500.000	-	3.324.500.000	-	3.324.500.000	3.324.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	13.024.124.338	-	12.183.698.353	-	13.024.124.338	12.183.698.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.866.853.238	-	10.379.708.605	-	65.866.853.238	10.379.708.605
Tổng cộng	95.730.668.554	(1.038.636.648)	74.452.591.366	(2.081.638.018)	130.149.062.576	124.463.321.958
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.235.697.740	-	3.379.859.057	-	3.235.697.740	3.379.859.057
Tổng cộng	3.235.697.740	-	3.379.859.057	-	3.235.697.740	3.379.859.057

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu (Chi phí) VND	31/12/2018		Phải thu/(Phải trả)		30/06/2019 VND
				Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	857.500.002	142.916.667	857.500.002	(857.500.002)		142.916.667
Quỹ Đầu tư lợi thế Cảnh tranh Bền Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	3.413.128.637	657.051.839	3.413.128.637	(3.584.646.208)		485.534.268
Quỹ ETFSSIAMVNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	421.292.789	66.929.113	421.292.789	(401.694.862)		86.527.040
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	379.917.966	63.878.100	379.917.966	(378.344.323)		65.451.743
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Số dư ủy thác danh mục đầu tư	-	(30.000.000.000)	-	-	(30.000.000.000)	904.695
		Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác Phải thu quỹ phúc lợi	(1.196.702.972)	(85.267.793)	(1.235.945.572)	1.179.241.274	(141.972.091)	1.796.890.000
			2.725.436.093	496.609.963	2.725.436.093	(451.249.589)	(195.931.128.431)	2.770.796.467
			47.750.000	-	47.750.000	(47.750.000)	-	-
				115.000.000	1.681.890.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Đến 1 năm	896.610.000	1.793.220.000

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

29. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<i>Giá trị</i>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	4
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	740.185.307.500
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong kỳ (1)	5.071.839.394
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	887.407.952
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	88
Số hợp đồng ký trong kỳ	39
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	55
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	72
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong kỳ cả dự thu và thực thu (3)	6.055.102.449
Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong kỳ	2
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	2
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	3
Phí tư vấn quản lý đầu tư (4)	10.842.487.866
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3)+(4))	22.856.837.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	2,28	2,84
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	97,72	97,16
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	7,62	6,57
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	12,82	14,80
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	12,82	14,80
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	8,69	2,05
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	86,69	45,35
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	19,92	46,79
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	21,57	50,08



31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thu Cúc
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Quyền Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



